

**Phân tích báo cáo tài chính và định giá cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Khoan và
Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)**

MỤC LỤC

I. Giới thiệu	2
II. Phân tích tình hình tài chính Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	2
2.1. Giới thiệu về Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	2
2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh	4
2.3. Tình hình tài sản và nguồn vốn	6
2.4. Phân tích chỉ số tài chính	8
2.4.1. Chỉ số hiệu quả hoạt động kinh doanh	8
2.4.2. Chỉ số khả năng thanh toán	9
2.4.3. Hiệu quả quản lý tài sản	10
2.4.4. Khả năng sinh lời	11
III. Định giá cổ phiếu PVD	12
3.1. Biến động giá cổ phiếu PVD	12
3.2. Phương pháp chiết khấu dòng cổ tức	12
3.3. Định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do của doanh nghiệp	13
3.4. Định giá theo phương pháp P/E	15
3.5. Định giá theo phương pháp P/B	15
IV. Kết luận	16
Tài liệu tham khảo	16

I. Giới thiệu

Định giá cổ phiếu là tìm ra giá trị thực của cổ phiếu bằng cách đánh giá xem chúng đang ở mức bao nhiêu tiền, có tiềm năng tăng trưởng trong tương lai hay không. Từ đó, nhà đầu tư dựa vào đó làm cơ sở để ra quyết định đầu tư. Để tìm được một cổ phiếu tốt, nhà đầu tư cần định giá được giá trị nội tại của cổ phiếu một cách chính xác nhất có thể (Sharafoddin & Emsia, 2016). Hiểu được vai trò và ứng dụng của công cụ này, nhà đầu tư sẽ dễ dàng hơn trong việc lựa chọn. Mục tiêu của nghiên cứu là giới thiệu và phân tích tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh và định giá cổ phiếu của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD), từ đó đưa ra các khuyến nghị cho các nhà đầu tư khi nắm giữ cổ phần của PVD.

II. Phân tích tình hình tài chính Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí

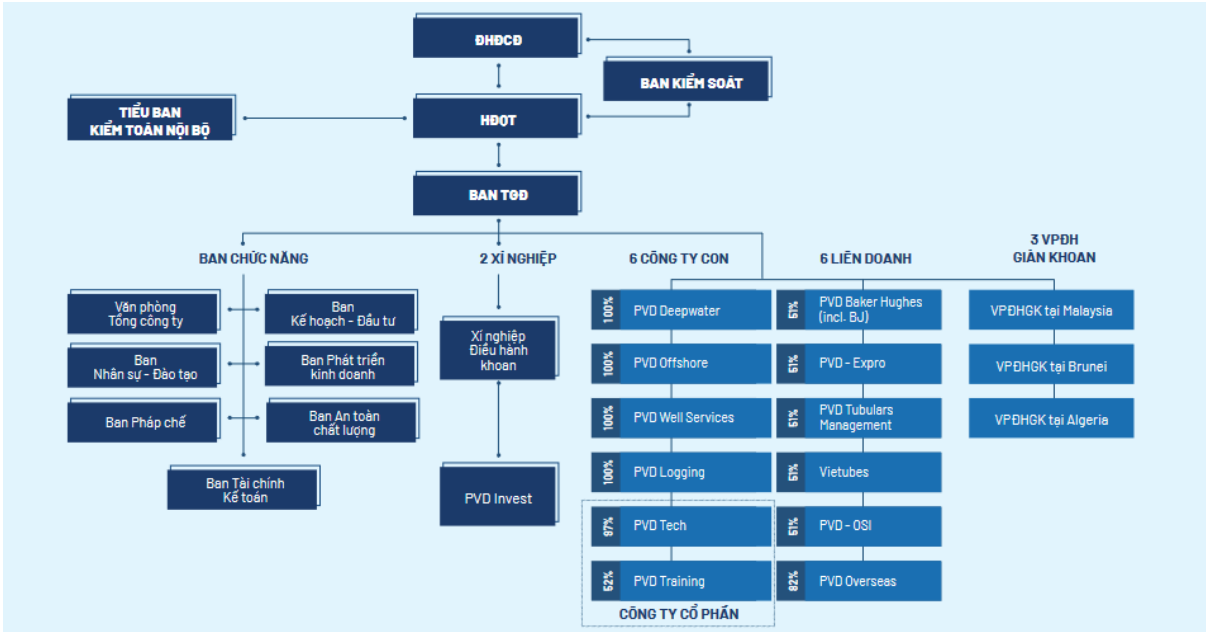
2.1. Giới thiệu về Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí

Tổng công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling) ngày nay được thành lập từ năm 2001 trên cơ sở nhận chuyển giao các nguồn lực từ Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (PTSC Offshore) thuộc Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC). Việc thành lập PV Drilling là chủ trương tập trung xây dựng và phát triển các loại hình dịch vụ kỹ thuật dầu khí chuyên sâu của Tập đoàn Dầu khí Quốc Gia Việt Nam, nhằm tạo thế chủ động trong công tác khoan và các dịch vụ liên quan đến công tác khoan dầu khí tại Việt Nam.

PV Drilling hoạt động trong lĩnh vực cung cấp giàn khoan, dịch vụ kỹ thuật về khoan và giếng khoan, dịch vụ cung ứng nhân lực trong lĩnh vực khoan và giếng khoan dầu khí (ngoài khơi lẫn trên đất liền). Với lịch sử hơn 18 năm xây dựng và phát triển, PV Drilling đã có những bước phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong những Tổng công ty hàng đầu trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một nhà thầu khoan và cung cấp dịch vụ giếng khoan uy tín trên thị trường trong nước và khu vực. PV Drilling luôn kiên định với chiến lược phát triển dịch vụ khoan tại những vùng biển

sâu hơn và hướng tới các thị trường nước ngoài nhằm phục vụ hoạt động tìm kiếm, khai thác nguồn năng lượng dầu khí cho Việt Nam và thế giới.

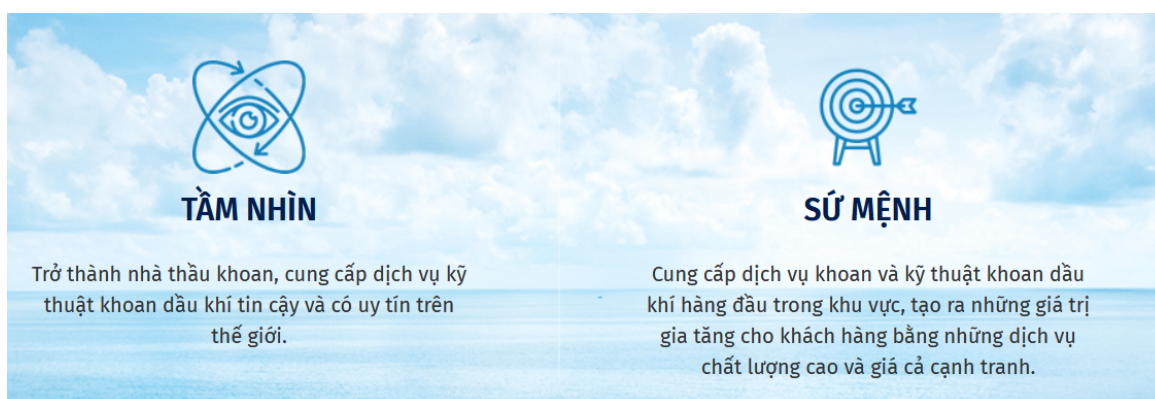
Biểu đồ: Mô hình quản trị của PVD



Nguồn: Báo cáo thường niên PVD, 2022

Xây dựng mô hình quản trị công ty hoàn thiện được Ban lãnh đạo PV Drilling đánh giá là yếu tố quan trọng nhất trong chiến lược phát triển, đảm bảo tăng trưởng trong hoạt động sản xuất kinh doanh gắn với mục tiêu phát triển bền vững trong các kế hoạch trung và dài hạn. Trong thời gian qua, với sự bùng nổ xu hướng công nghệ 4.0, cách thức quản trị doanh nghiệp đã được đổi mới bằng việc sử dụng công nghệ và các ứng dụng hiện đại đi kèm với các chuẩn mực trong nước và quốc tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mô hình quản trị công ty vững chắc đã mang lại lợi thế cạnh tranh cho PV Drilling trong bối cảnh thị trường dầu khí biến động.

Biểu đồ: Tầm nhìn và sứ mệnh của PVD



Nguồn: Báo cáo thường niên PVD, 2022

ĐỊA BÀN KINH DOANH: Sở hữu 4 giàn khoan tự nâng (jack up), 1 giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD) và 1 giàn khoan đất liền (land rig), PV Drilling hiện đang nắm giữ khoảng 70% thị phần khoan tại Việt Nam. Các dịch vụ kỹ thuật khác: PV Drilling đang chiếm lĩnh khoảng 80% - 100% thị phần các dịch vụ như dịch vụ cung ứng nhân lực, dịch vụ tiện ren và ứng cứu sự cố tràn dầu.

2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng: Báo cáo kết quả kinh doanh giai đoạn 2018 - 2022

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021	2022
1. Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh	5,500,144	4,368,073	5,228,639	3,995,472	5,431,605
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	5,500,144	4,368,073	5,228,639	3,995,472	5,431,605
4. Giá vốn hàng bán	5,103,140	3,917,903	4,899,844	3,624,232	4,854,177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	397,004	450,170	328,795	371,240	577,428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	190,481	165,125	157,250	163,817	117,547
7. Chi phí tài chính	257,694	241,356	201,038	170,855	312,523
- Trong đó: Chi phí lãi	170,182	158,278	118,897	109,284	168,032

vay					
8, Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	60,515	110,631	216,408	103,586	45,057
9. Chi phí bán hàng	12,528	16,932	16,371	12,926	17,631
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	284,929	396,635	311,283	385,609	492,791
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	92,849	71,003	173,761	69,253	(82,913)
12. Thu nhập khác	153,998	130,192	79,718	51,562	4,782
13. Chi phí khác	14,160	1241	49,837	58,316	60,385
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	139,838	117,951	29,881	(6,754)	(55,603)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (12-13)	232,687	188,954	203,642	62,499	(138,516)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	77,545	36,169	43,081	43,888	38,112
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(17,549)	(19,389)	(23,262)	(18,159)	(21,772)
18. Chi phí thuế TNDN	59,996	16,780	19,819	25,729	16,340
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	172,691	172,174	183,823	36,770	(154,856)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(25,095)	(12,289)	(2,670)	17,216	(51,908)
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	197,786	184,463	186,493	19,554	(102,948)

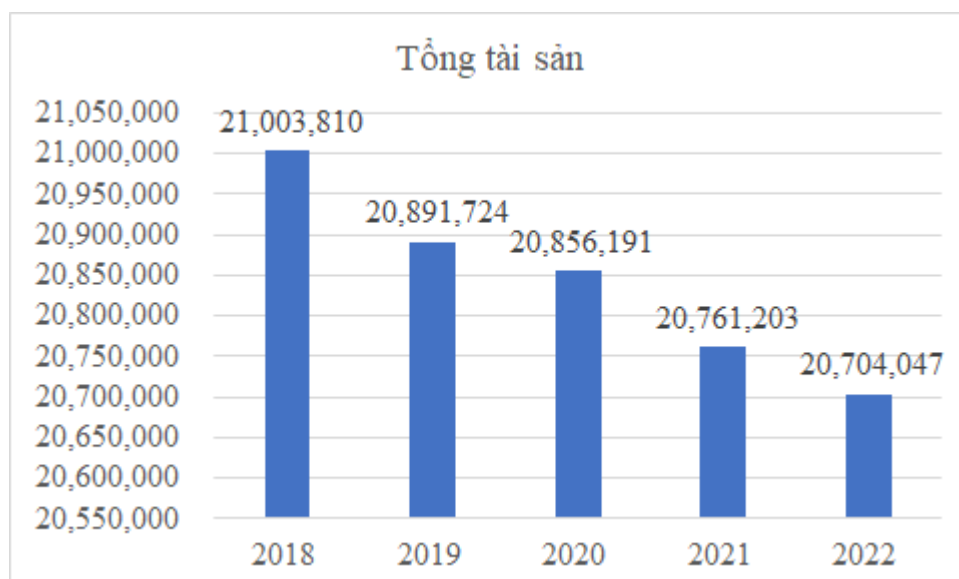
Nguồn: Báo cáo tài chính PVD giai đoạn 2018 - 2022

Bảng trên cho thấy tình hình kinh doanh của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí có xu hướng biến động đáng kể trong giai đoạn 2018 - 2022. Cụ thể, doanh thu của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí giảm

từ 5.500 tỷ VNĐ vào năm 2018 xuống còn 3.995 tỷ VNĐ vào năm 2021 sau đó tăng ngược trở lại đạt 5.431 tỷ VNĐ vào năm 2022. Mặc dù có xu hướng tăng lên trong năm 2022 lợi nhuận lại có xu hướng giảm. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm từ 172 tỷ VNĐ vào năm 2018 xuống còn 36.7 tỷ VNĐ vào năm 2021, thậm chí lợi nhuận còn -154 tỷ VNĐ vào năm 2022. Điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí có xu hướng kém hiệu quả hơn.

2.3. Tình hình tài sản và nguồn vốn

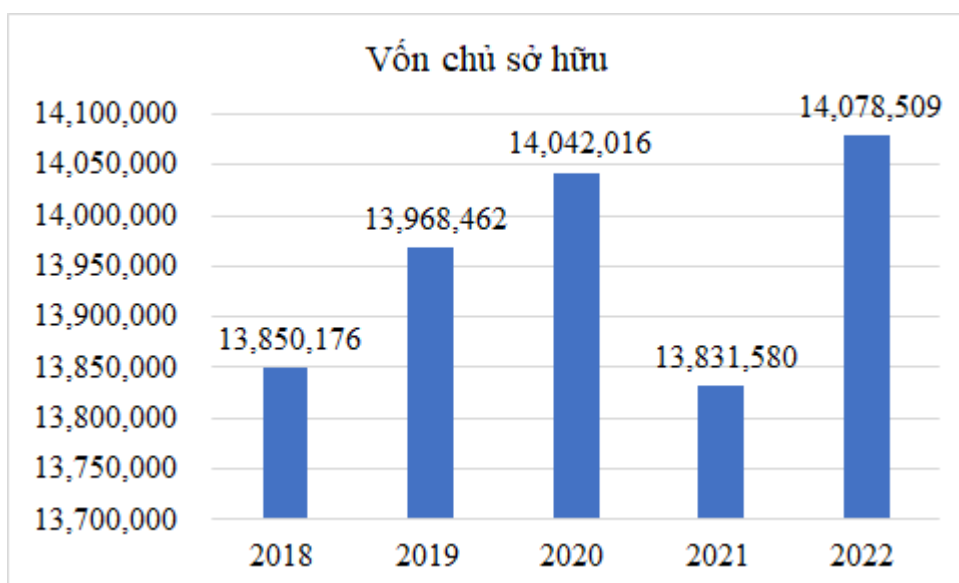
Biểu đồ: Biến động tổng tài sản giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Báo cáo tài chính PVD giai đoạn 2018 - 2022

Biểu đồ trên cho thấy tổng tài sản của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí có xu hướng giảm đáng kể từ 21.003 tỷ VNĐ xuống còn 20.704 tỷ VNĐ vào năm 2022. Trong đó, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản là tài sản dài hạn, cụ thể là tài sản cố định. Tài sản cố định năm 2018 đạt 14,462 tỷ VNĐ và giảm xuống mức 13.567 tỷ VNĐ vào năm 2022. Chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản ngắn hạn là Tiền và các khoản tương đương tiền, giá trị này năm 2017 là 2.265 tỷ VNĐ và giảm xuống 2,079 vào năm 2022.

Biểu đồ: Vốn chủ sở hữu giai đoạn 2018 - 2022



Nguồn: Báo cáo tài chính PVD giai đoạn 2018 - 2022

Biểu đồ trên cho thấy vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí có sự biến động liên tục trong giai đoạn 2018 - 2022. Cụ thể, Vốn chủ sở hữu tăng từ 13.850 tỷ VNĐ lên mức 14.042 tỷ VNĐ và giảm xuống 13.831 tỷ VNĐ vào năm 2021. Giá trị vốn chủ sở hữu năm 2022 đạt mức 14.078 tỷ VNĐ.

Bảng: Chỉ tiêu cơ cấu tài sản, nguồn vốn

Chỉ tiêu, tỷ số	2018	2019	2020	2021	2022
A. Chỉ tiêu cơ cấu tài sản, nguồn vốn					
1. Vốn lưu động ròng (VLĐ thường xuyên)	2,874,444	2,842,572	2,308,849	2,398,351	2,777,666
2. Nhu cầu vốn lưu động	(40,119)	440,260	822,590	471,808	1,109,925
3. Vay ngắn hạn ngân hàng	362,413	520,872	634,898	748,408	835,317
4. Nguồn tài trợ vốn lưu động	3,236,857	3,363,444	2,943,747	3,146,759	3,612,983
Vay ngắn hạn NH/Nhu	-903.3%	118.3%	77.2%	158.6%	75.3%

cầu VLD					
---------	--	--	--	--	--

Bảng trên cho thấy nhu cầu vốn lưu động có sự tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2018 - 2022. Cụ thể, nhu cầu vốn lưu động tăng từ - 40 tỷ VNĐ lên mức 1.109 tỷ VNĐ. Để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động thì công ty sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn vay ngắn hạn để tài trợ cho vốn lưu động. Tỷ lệ vay ngắn hạn/nhu cầu vốn lưu động cũng được biến động qua các năm, cụ thể, tỷ lệ này năm 2019 là 118.3% và giảm xuống còn 75.3% vào năm 2022.

2.4. Phân tích chỉ số tài chính

2.4.1. Chỉ số hiệu quả hoạt động kinh doanh

Bảng: Chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh

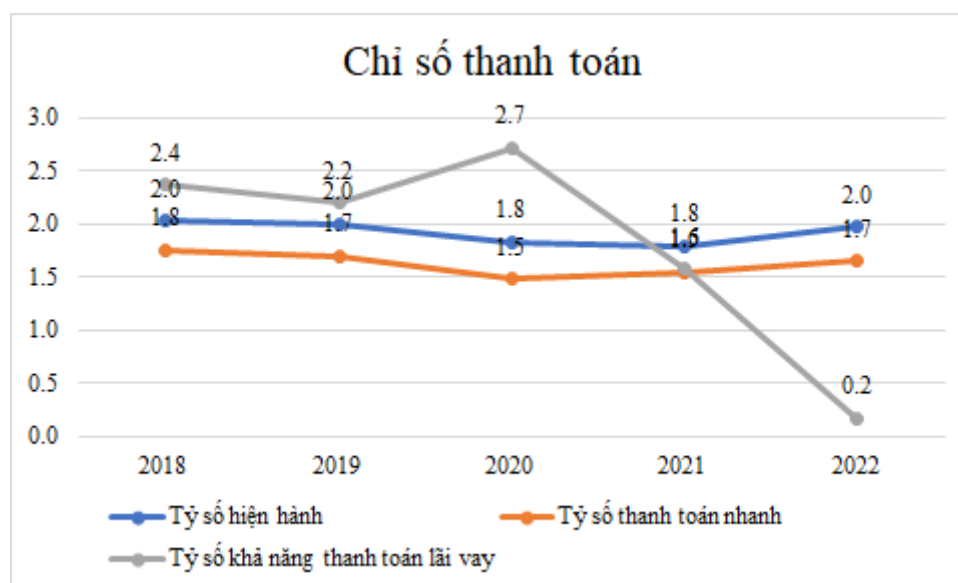
Chỉ tiêu hiệu quả hoạt động KD		2018	2019	2020	2021	2022
Lợi nhuận biên (ROS)		3.0%	3.7%	3.4%	0.9%	-2.8%
Giá vốn/doanh thu	%	92.8%	89.7%	93.7%	90.7%	89.4%
CP tài chính/doanh thu	%	4.7%	5.5%	3.8%	4.3%	5.8%
Chi phí bán hàng/doanh thu	%	0.2%	0.4%	0.3%	0.3%	0.3%
CP QLDN/doanh thu	%	5.2%	9.1%	6.0%	9.7%	9.1%

Bảng trên cho thấy hiệu quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2018 - 2022. Cụ thể, tỷ suất lợi nhuận biên ROS giảm từ 3.0% xuống còn -2.8% vào năm 2022. Trong đó, nguyên nhân dẫn đến tỷ suất lợi nhuận có sự sụt giảm đáng kể là đến từ chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp. Chi phí tài chính/doanh thu có sự tăng đáng kể từ 4.7% lên mức 5.8% vào năm 2022 và chi phí quản lý doanh nghiệp đã có sự tăng lên từ 5.2% lên mức 9.1%. Như vậy, có thể thấy Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí đã quản lý giá vốn hàng bán tương đối tốt trong khi chi phí tài chính

và chi phí quản lý doanh nghiệp là nguyên nhân tạo ra sự lỗ cho doanh nghiệp trong năm 2022.

2.4.2. Chỉ số khả năng thanh toán

Biểu đồ: Chỉ số thanh toán giai đoạn 2018 - 2022

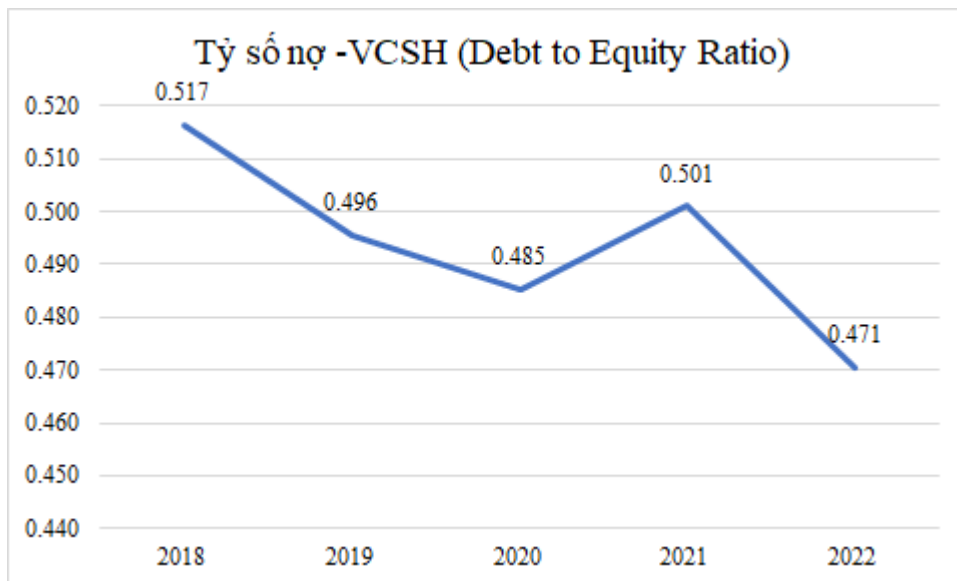


Tỷ số thanh toán hiện hành: Tỷ số thanh toán hiện hành không có quá nhiều biến động và chỉ dao động quanh mức 1.8 - 2 trong giai đoạn 2018 - 2022. Hệ số này lớn hơn 1 cho thấy công ty đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn

Tỷ số thanh toán nhanh: Tỷ số thanh toán nhanh có sự giảm nhẹ từ 1.8 vào năm 2018 xuống mức 1.7 vào năm 2022

Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay: Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay có sự sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2018 - 2022. Tỷ số khả năng thanh toán lãi vay giảm từ 2.4 xuống còn 0.2% vào năm 2022. Tỷ số này nhỏ hơn 1 cho thấy lợi nhuận của công ty không đủ để thanh toán lãi đến hạn

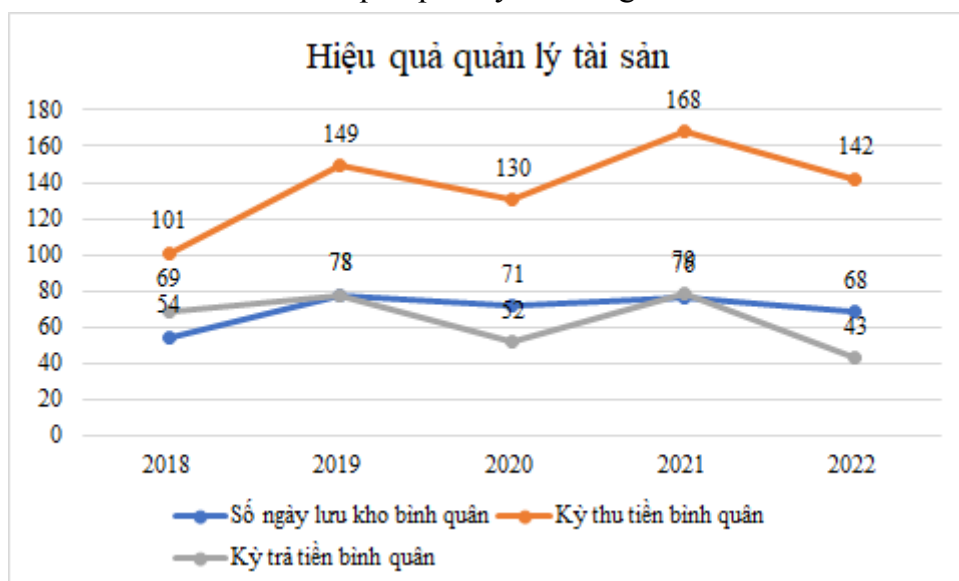
Biểu đồ: Tỷ số nợ/vốn chủ sở hữu giai đoạn 2018 - 2022



Tỷ số nợ/VCSH tương đối ổn định trong giai đoạn 2018 - 2022 và chỉ dao động quanh mức 0.5. Điều này cho thấy sự nhất quán trong quản trị vốn của công ty.

2.4.3. Hiệu quả quản lý tài sản

Biểu đồ: Chỉ số hiệu quả quản lý tài sản giai đoạn 2018 - 2022

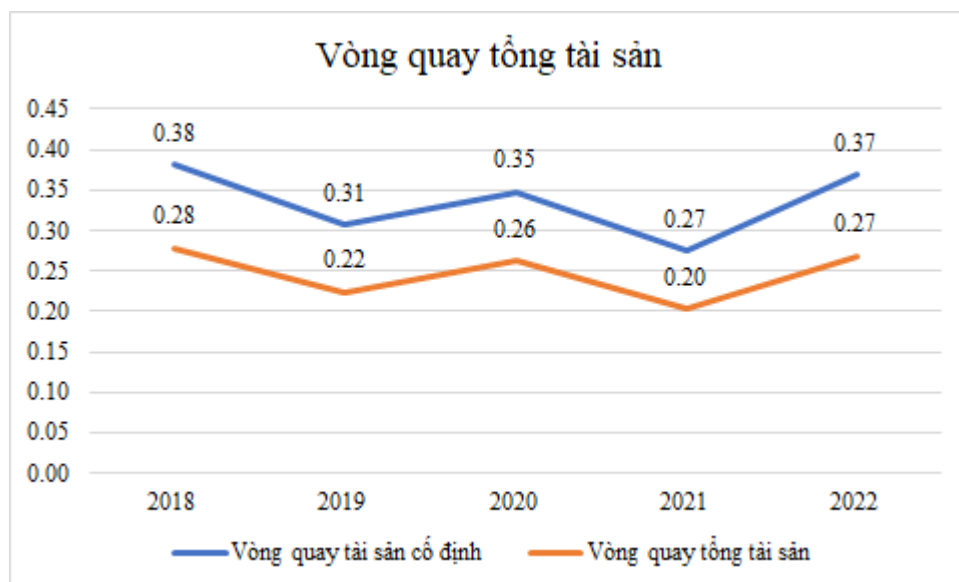


Số ngày lưu kho bình quân có sự tăng nhẹ trong giai đoạn này khi tăng từ 54 lên 68 ngày. Điều này cho thấy công ty đang quản trị hàng tồn kho có xu hướng kém đi

Số ngày phải thu bình quân có sự tăng lên từ 101 lên 142 ngày, điều này có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Do đó, công ty cần đàm phán lại chính sách bán hàng sao cho đẩy nhanh được kỳ thu tiền của khách hàng

Số ngày phải trả bình quân giảm từ 69 xuống còn 43 vào năm 2022. Kết quả cho thấy công ty chiếm dụng từ nhà cung cấp ít hơn. Do đó, công ty cần đàm phán lại chính sách phải trả nhà cung cấp.

Biểu đồ: Vòng quay tổng tài sản giai đoạn 2018 - 2022



Vòng quay tài sản cố định có xu hướng biến động nhẹ, giá trị này năm 2018 là 0.38 và giảm nhẹ xuống 0.37 vào năm 2022.

Vòng quay tổng tài sản cũng có sự biến động tương đồng với vòng quay tài sản cố định, giá trị này giảm từ 0.28 xuống còn 0.27.

2.4.4. Khả năng sinh lời

Bảng: Chỉ số khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời (Profitability)		2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ số lợi nhuận biên gộp (Gross Profit Margin)	%	7.2%	10.3%	6.3%	9.3%	10.6%
Tỷ số lợi nhuận biên (ROS)	%	3.0%	3.7%	3.4%	0.9%	-2.8%
Tỷ số sinh lời cơ sở (BEP)	%	1.9%	1.7%	1.5%	0.8%	0.1%
Tỷ số thu hồi tài sản (ROA)	%	0.8%	0.8%	0.9%	0.2%	-0.7%

Tỷ số thu hồi vốn CSH (ROE)	%	1.2%	1.2%	1.3%	0.3%	-1.1%
-----------------------------	---	------	------	------	------	-------

Tỷ suất lợi nhuận gộp biên có xu hướng tăng lên từ 7.2% lên mức 10.6% cho thấy hiệu quả quản trị giá vốn hàng bán của công ty tương đối tốt

Các chỉ số ROS, ROA, ROE đều có xu hướng sụt giảm đáng kể trong giai đoạn 2018 - 2022. Nguyên nhân là do lợi nhuận của công ty âm vào năm 2022. Như đã phân tích ở trên, lợi nhuận âm là do ảnh hưởng từ chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp có sự tăng lên đáng kể

III. Định giá cổ phiếu PVD

3.1. Biến động giá cổ phiếu PVD

Biểu đồ: Biến động giá cổ phiếu PVD giai đoạn 2015 - 2023



Nguồn: Vietstock, 2023

Giá cổ phiếu PVD có sự biến động đáng kể trong từng giai đoạn nhưng xu hướng giảm là rõ rệt, giá cổ phiếu PVD năm 2015 ở mức 41.000 VNĐ nhưng đã giảm xuống quanh mức 20.000 ở thời điểm hiện tại.

3.2. Phương pháp chiết khấu dòng cổ tức

Mô hình chiết khấu cổ tức là một cách tính giá trị của vốn chủ sở hữu của công ty được đánh giá bằng cách ước tính tổng giá trị chiết khấu của dòng cổ tức của công ty được đánh giá (Harris, Eades & Chaplinsky, 2008).

$$P_0 = D_1 / (k - g)$$

Trong đó:

P_0 = Giá cổ phiếu

D = cổ tức cho kỳ đầu tiên

k = Lãi suất chiết khấu thị trường

g = Tốc độ tăng trưởng cổ tức

Do các chỉ số chứng khoán giảm mạnh trong năm qua nên rất khó tính toán tỷ suất sinh lợi của thị trường nên tác giả tính chi phí vốn chủ sở hữu kỳ vọng theo mô hình CAPM cho giai đoạn từ 01/01/2019 - nay. Mô hình CAPM minh họa mối liên hệ giữa rủi ro thị trường và lợi nhuận kỳ vọng của một khoản đầu tư. Công cụ đánh giá tài sản hoàn hảo để tính toán lợi tức đầu tư (Al-Afeef, 2017). Lãi suất phi rủi ro được xác định là lãi suất trái phiếu chính phủ 10 năm, giá trị hiện hành là 4.45%

Bảng: Bảng tính CAPM

Cov	0.008140815
Var	0.004761563
Beta	1.709694016
r_f	4.45%
R_m	3.52%
R_e	2.87%

Tuy nhiên, do Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí không thực hiện trả cổ tức bằng tiền nên không thể định giá bằng phương pháp chiết khấu dòng cổ tức.

3.3. Định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do của doanh nghiệp

Dòng tiền tự do cho công ty (FCFF) thể hiện lượng dòng tiền từ các hoạt động kinh doanh có sẵn để phân phối sau khi hạch toán chi phí khấu hao, thuế, vốn lưu động và các khoản đầu tư. FCFF là phép đo lợi nhuận của một công ty sau tất cả các khoản chi phí và tái đầu tư. Đây là một trong nhiều tiêu chuẩn được sử dụng để so

sánh và phân tích sức khỏe tài chính của một công ty. Để định giá cổ phiếu của pvd, tác giả lựa chọn phương pháp chiết khấu dòng tiền thuần từ hoạt động công ty

$$FCFF = NI + Dep + [Int \times (1 - \text{tax rate})] - FCInv - WCInv$$

Trong đó:

- FCFF: dòng tiền thuần của doanh nghiệp
- NI: Lợi nhuận sau thuế
- Dep: Khấu hao
- Int: Chi phí Lãi suất
- FCInv: Đầu tư tài sản dài hạn
- WCInv: Thay đổi vốn lưu động

Bảng: Định giá theo phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do của doanh nghiệp

	01/01/2022	12/31/2022
Tài sản ngắn hạn	5,428,798	5,645,895
Nợ ngắn hạn	3,030,444	2,868,229
Vốn lưu động	2,398,354	2,777,666
Thay đổi vốn lưu động		379,312
LNST		-154,856
Khấu hao		782,954
Lãi vay*(1-t)		134,426
Đầu tư TSCĐ		-155,014
Biến động VCSH		379,312
FCFF năm 2022		269,374
Tốc độ tăng trưởng (giả định)		1%
Giá trị công ty		14,577,552
Tổng nợ		6,625,538

Giá trị VCSH	7,952,014
Số lượng cổ phiếu hiện hành	555,880,006
Giá cổ phiếu	14,305.3

Như vậy, theo phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do của doanh nghiệp thì giá trị cổ phiếu PVD được định giá là 14.305 VNĐ

3.4. Định giá theo phương pháp P/E

P/E là tỷ số so sánh giá giao dịch của một cổ phiếu trên thị trường với lợi nhuận thực tế thu được từ cổ phiếu đó. P/E là chỉ số dùng để xác định giá trị thực của cổ phiếu và P/E giúp nhà đầu tư xác định mức hòa vốn (Ghaeli, 2017).

Bảng: Bảng tính định giá theo phương pháp P/E

Công ty	P/E
PVB	-22.8
PVC	86.19
PVS	16.25
Bình quân	31.695
EPS của PVD	-193
Giá định giá	-

Do lợi nhuận sau thuế của PVD năm 2022 âm nên không thể định giá theo phương pháp P/E.

3.5. Định giá theo phương pháp P/B

Một tỷ lệ được gọi là tỷ lệ giá trên sổ sách (P/B) được sử dụng để đánh giá giá trị của một cổ phiếu so với giá trị sổ sách của nó. Tỷ lệ này được tính bằng cách chia giá trị sổ sách của quý gần nhất của cổ phiếu cho giá đóng cửa gần đây nhất của cổ phiếu.

Bảng: Định giá theo phương pháp P/B

Công ty	P/B
PVB	0.8300

PVC	0.9500
PVS	0.9600
Bình quân	0.9133
BVPS của PVD	25,334
Giá định giá	23,138

Như vậy, giá trị định giá theo phương pháp P/B của cổ phiếu PVD là 23.138 VNĐ

IV. Kết luận

Bảng: Tóm tắt kết quả định giá

Phương pháp	Giá trị định giá
DDM	#
FCFF	14,305
P/E	#
P/B	23,138
Bình quân	18,722

Do mỗi phương pháp định giá đều có những ưu và nhược được khác nhau nên tác giả tính bình quân các phương pháp định giá để đưa ra quyết định cuối cùng. Giá trị hiện tại của cổ phiếu PVD là 20.600. Giá trị định giá thấp hơn giá trị thị trường. Do đó khuyến nghị nhà đầu tư nên bán cổ phiếu PVD trong giai đoạn này.

Tài liệu tham khảo

Al-Afeef (2017). Capital Asset Pricing Model, Theory and Practice: Evidence from USA (2009-2016). International Journal of Business and Management. Vol. 12, No.

Ghaeli, R. (2017). Price-to-earnings ratio: A state-of-art review. Accounting. 3. 131-136. 10.5267/j.ac.2016.7.002.

Harris, Robert & Eades, Kenneth & Chaplinsky, Susan. (2008). The Dividend Discount Model. SSRN Electronic Journal. 10.2139/ssrn.1279272.

Sharafoddin, S & Emsia, E. (2016). The Effect of Stock Valuation on the Company's Management. *Procedia Economics and Finance*. 36. 128-136. 10.1016/S2212-5671(16)30024-7.

Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí. Báo cáo tài chính giai đoạn 2018 - 2022

Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí. Báo cáo thường niên giai đoạn 2018 - 2022